

Số: 44/2024/QĐ-UBND

An Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản
cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho
doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 992/TTr-STC
ngày 23 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù tại cơ quan
nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ
quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị -
xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -
nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội
quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài
sản công.

2. Các quy định khác về quản lý tài sản cố định đặc thù thực hiện theo quy
định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định
tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh

nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 23/2023/TT-BTC) và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Việc quản lý tài sản cố định đặc thù quy định tại Quyết định này áp dụng đối với tài sản cố định đặc thù tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các tổ chức được giao quản lý tài sản cố định đặc thù (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý tài sản cố định đặc thù.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Tài sản cố định đặc thù được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC là những tài sản không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm...), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

2. Nguyên giá tài sản cố định đặc thù tại khoản 1 Điều này để ghi sổ kế toán, xác định thẩm quyền quyết định sử dụng, xử lý tài sản công theo quy định, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước của một tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, triển khai và theo dõi thực hiện Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý tài sản cố định đặc thù căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý chi tiết tài sản theo đúng quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT TU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh;
- Báo & Đài PTTH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; các phòng, ban & trung tâm;
- Lưu: HCTC, Phòng KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Minh Thúy

PHỤ LỤC
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số: 44/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

| STT | DANH MỤC |
|------------|---|
| I | Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể: |
| 1 | Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt |
| 2 | Di tích lịch sử cấp quốc gia |
| 3 | Di tích lịch sử cấp tỉnh |
| 4 | Di tích lịch sử được xếp hạng khác |
| II | Cổ vật, hiện vật, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, Khu lưu niệm, Khu di tích, Đình, Chùa: |
| 1 | Nhóm chất liệu kim loại |
| 2 | Nhóm chất liệu nhựa |
| 3 | Nhóm chất liệu thủy tinh |
| 4 | Nhóm chất liệu gỗ |
| 5 | Nhóm chất liệu tre |
| 6 | Nhóm chất liệu vải |
| 7 | Nhóm chất liệu giấy |
| 8 | Nhóm chất liệu da |
| 9 | Nhóm chất liệu xương, ngà |
| 10 | Nhóm chất liệu gốm, sành, sứ |
| 11 | Nhóm chất liệu đất, đá |
| 12 | Nhóm phim ảnh |
| 13 | Nhóm các tiêu bản mẫu động vật, thực vật |
| 14 | Nhóm chất liệu khác |
| III | Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập |
| 1 | Bệnh viện, Trung tâm y tế |
| 2 | Trường học, Trường nghề |
| 3 | Trung tâm, Ban Quản lý |
| 4 | Cổng thông tin, Fanpage |
| 5 | Đơn vị sự nghiệp công lập khác |
| IV | Tài sản cổ định đặc thù khác |

